

Bản án số: 62/2020/HN-ST
Ngày: 21/7/2020
V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Chiến.

2. Ông Nguyễn Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2020/TLST-HN ngày 18/5/2020 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2020/QĐST – HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Diếp Thị Thu H, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 5 năm 2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Diếp Thị Thu H trình bày:

Chị H và anh Nguyễn Văn N kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (nay là xã E) vào ngày 02 tháng 10 năm 2000. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được, chị H chính thức sống ly thân anh N từ tháng 6/2017 đến nay. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do

bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh N có nhiều mối quan hệ bất chính trong hôn nhân, ...từ đó dẫn đến cuộc sống gia đình mất đầm ấm. Trong thời gian chung sống cùng anh N, chị H và anh N có với nhau 01 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 01/10/2001.

Chị H cho rằng: trong thời gian dài chị và anh N sống ly thân đôi bên đã không có sự liên hệ, quan tâm đến nhau nên cuộc hôn nhân giữa vợ chồng chị H, anh N nếu có duy trì cũng không hạnh phúc. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với anh N;

Về con chung: Do con chung hiện đã đủ 18 tuổi nên khi ly hôn chị H không có yêu cầu Tòa giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: không có.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày ngày 09/6/2020 của Tòa án đối với anh Nguyễn Văn N thì anh N xác định: anh và chị H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 02/10/2000 tại UBND xã D. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau những mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng ngày càng phát sinh do vợ thiếu tin tưởng, ghen tuông vô cớ. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 03 năm nay. Trong thời gian sống ly thân đôi bên có hàn gắn nhưng không kết quả. Theo anh N xác định mâu thuẫn vợ chồng của anh và chị H là không có khả năng hàn gắn, có duy trì hôn nhân cũng không hạnh phúc. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa cho ly hôn anh N thì anh cũng đồng ý. Anh N cũng thống nhất với trình bày của chị H là trong thời gian chung sống giữa anh N và chị H có với nhau 01 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 01/10/2001 hiện đã lao động tạo ra thu nhập lo được cho bản thân nên anh N cũng không có yêu cầu giải quyết gì. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung. Đồng thời do anh bận công việc làm ăn nên yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt anh.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa; Bị đơn được triệu tập hợp lệ và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh N đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh N là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận;

Về con chung: không có đề nghị gì

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không đề nghị xem xét, giải quyết;

Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: anh Nguyễn Văn N được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng anh có đơn yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Diếp Thị Thu H và anh Nguyễn Văn N kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (nay là xã E) vào ngày 02 tháng 10 năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, từ năm 2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân cùng nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do đôi bên thiếu sự tin tưởng, quan tâm nhau. Thời gian sống ly thân hơn 03 năm nhưng hai bên không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm. Khi chị H có đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn cùng anh N thì anh N không yêu cầu hàn gắn hay yêu cầu tòa án tiếp tục duy trì hôn nhân giữa anh và chị H mà đồng ý ly hôn. Qua đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị H và anh N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 01/10/2001, hiện con chung đã đủ 18 tuổi, có thể lao động tạo thu nhập, các đương sự không có yêu cầu gì nên Tòa án không xét đến.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Diếp Thị Thu H phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Diếp Thị Thu H ly hôn với anh Nguyễn Văn N.
2. Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 01/10/2001, hiện con chung đã đủ 18 tuổi, các đương sự không có yêu cầu giải quyết gì nên Tòa án không xét đến.
3. Về tài sản chung: không tranh chấp nên Tòa không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không có.
5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Chị Diếp Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009293 ngày 12/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, án phí vụ kiện chị H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đường sự;
- UBND xã E;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rẻn

